



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2026

KẾT THÚC TẠI NGÀY 30.06.2026

Đà Nẵng, tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.674.850.711	590.226.891.668
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.865.237.815	39.093.360.629
1.	Tiền	111		35.865.237.815	14.093.360.629
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	25.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		508.844.038.706	458.582.646.126
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	508.844.038.706	458.582.646.126
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.455.348.409	31.111.427.431
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.026.763.904	15.258.244.277
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.440.774.265	8.003.785.762
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	13.856.293.632	15.717.880.784
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(7.868.483.392)	(7.868.483.392)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	10	44.876.101.438	53.981.753.545
1.	Hàng tồn kho	141		44.876.101.438	53.981.753.545
VI.	Tài sản ngắn hạn khác	160		3.634.124.343	7.457.703.937
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	512.302.885	431.746.562
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	13.245.739	2.779.840.734
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	3.108.575.719	4.246.116.641
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		947.176.649.020	972.555.648.861
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		881.983.790.031	906.189.086.090
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	880.475.015.025	904.453.611.086
-	Nguyên giá	222		2.607.169.899.399	2.581.634.598.415
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.726.694.884.374)	(1.677.180.987.329)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	1.508.775.006	1.735.475.004
-	Nguyên giá	228		11.888.575.951	11.888.575.951
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10.379.800.945)	(10.153.100.947)
IV.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	250		51.016.518.934	54.523.313.743
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	51.016.518.934	54.523.313.743
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	270		14.176.340.055	11.843.249.028
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	14.176.340.055	11.843.249.028
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		280		1.577.851.499.731	1.562.782.540.529

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		641.163.280.881	667.792.051.677
I. Nợ ngắn hạn	310		254.223.627.692	257.257.876.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	19.735.161.870	48.730.394.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.097.918.747	865.745.014
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	20.890.776.262	12.510.061.636
5. Phải trả người lao động	315		22.925.471.624	31.573.507.358
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	17.595.641.859	3.081.294.699
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		3.563.671.233	1.215.342.467
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19a	91.899.706.734	93.680.171.336
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20a	60.444.104.136	60.444.104.136
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16.071.175.227	5.157.255.271
II. Nợ dài hạn	330		386.939.653.189	410.534.175.156
1. Phải trả dài hạn khác	338	19b	71.955.848.803	77.668.085.003
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20b	308.127.248.777	326.006.491.200
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		381.356.187	384.399.531
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		6.475.199.422	6.475.199.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		936.688.218.850	894.990.488.852
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579.640.610.000	579.640.610.000
2. Thặng dư vốn	412	21	8.993.538.265	8.993.538.265
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		339.192.916	339.192.916
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		211.778.721.483	133.128.222.654
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		135.936.156.186	172.888.925.017
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	21	(844.554.068)	(8.863.182.524)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	21	136.780.710.254	181.752.107.541
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.577.851.499.731	1.562.782.540.529

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng



PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
HỢP NHẤT**

Mẫu số B 02-DN

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

*(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)*

					Đơn vị tính: VNĐ			
CHỈ TIÊU			Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23		223.124.921.312	202.010.147.612	412.168.499.576	362.586.282.859
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			223.124.921.312	202.010.147.612	412.168.499.576	362.586.282.859
4.	Giá vốn hàng bán	11	24		127.373.021.884	108.977.196.782	232.749.201.010	209.607.015.373
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			95.751.899.428	93.032.950.830	179.419.298.566	152.979.267.486
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25		9.010.857.933	6.044.574.457	16.753.070.104	11.394.601.790
7.	Chi phí tài chính	23	26		5.878.115.057	6.474.793.895	11.605.271.244	12.216.664.546
	- Trong đó: Chi phí lãi vay		24		5.878.115.057	6.474.793.895	11.605.271.244	12.216.664.546
8.	Chi phí bán hàng	25	27a		12.045.688.597	11.219.975.089	21.987.775.553	20.509.553.994
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27b		12.274.758.128	13.360.636.471	22.135.848.952	23.783.296.809
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			74.564.195.579	68.022.119.832	140.443.472.921	107.864.353.927
11.	Thu nhập khác	31	28		14.901.944.465	1.664.014.556	14.924.426.538	1.680.839.060
12.	Chi phí khác	32	29		1.115.168.307	227.046.459	1.222.917.261	227.046.459
13.	Lợi nhuận khác	40			13.786.776.158	1.436.968.097	13.701.509.277	1.453.792.601
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			88.350.971.737	69.459.087.929	154.144.982.198	109.318.146.528
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30		10.543.497.989	7.152.844.637	17.367.315.288	11.119.990.071
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			18.413.923	45.558.892	(3.043.344)	45.558.892
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60			77.789.059.825	62.260.684.400	136.780.710.254	98.152.597.565
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31		1.342	1.074	2.360	1.693

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Mẫu số B03-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		154.144.982.198	109.318.146.528
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	58.602.189.300	56.858.381.105
-	Các khoản dự phòng	03			53.935.482
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(16.753.070.104)	(11.391.565.748)
-	Chi phí lãi vay	06	25	11.605.271.244	12.216.664.546
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(8.861.592.257)	
3.	LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		198.737.780.381	167.055.561.913
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.941.330.992)	10.830.093.518
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	9.105.652.107	1.709.666.521
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.597.894.221)	3.331.629.615
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(2.413.647.350)	(112.033.616)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
-	Tiền lãi vay đã trả	14	25;19	(11.605.271.244)	(12.281.958.444)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(14.023.817.299)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.815.781.000)	(8.324.150.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		145.445.690.382	162.208.809.405
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		21	12;13	(22.028.506.175)	(21.213.912.609)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	6	(50.165.855.402)	(313.678.878.435)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		-	236.849.962.104
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		-	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		-	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	9;24	16.753.070.104	15.036.104.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(55.441.291.473)	(83.006.724.294)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31		-	
Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH		32		-	
Tiền thu từ đi vay		33	20	-	
Tiền trả nợ gốc vay		34	20	(17.879.242.423)	(30.261.868.999)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		35		-	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36		(75.353.279.300)	(40.574.842.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40		(93.232.521.723)	(70.836.711.699)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		50		(3.228.122.814)	8.365.373.412
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60	5	39.093.360.629	51.135.908.220
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		70		35.865.237.815	59.501.281.632

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2026
Tổng giám đốc

HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch Chứng Khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/7/2017 của Tổng giám đốc Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 17/7/2017

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp tại ngày 30.06.2026

Công ty có 2 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng như sau:

- Xí nghiệp xây lắp;
- Ban quản lý dự án xây dựng.

Công ty có Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (Dawacon)

Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng được thành lập trên Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 24.1.2019 của Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng, Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401953948 ngày 25.01.2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, với vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, Công ty có trụ sở đặt tại số 10 Trịnh Công Sơn, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu TP Đà Nẵng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập và trình bày theo đúng các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC. Các thay đổi về ghi nhận tài sản, nợ phải trả phát sinh từ việc thay đổi chế độ kế toán đã được Công ty rà soát và xử lý theo đúng quy định chuyển tiếp của Thông tư này.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con

Các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Công ty đã thực hiện các bút toán kết chuyển số dư tài khoản và trình bày lại các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 từ mẫu biểu của Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC để đảm bảo tính so sánh giữa các kỳ kế toán. Không có điều chỉnh trọng yếu nào về giá trị tài sản và nợ phải trả làm ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu trong quá trình chuyển đổi này.

5.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

5.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

5.4 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

5.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối năm tài chính đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2009 của Bộ Tài chính.

5.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

5.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm

5.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

5.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

5.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay

chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

5.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

5.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

5.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

5.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

5.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

5.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

5.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động sản xuất nước; 8% và 10% đối với các hoạt động khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế đối với ngành nước là 10%, các ngành khác 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

6. Tiền	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	337.075.874	31.125.692
Tiền gửi Ngân hàng	35.528.161.941	14.062.234.937
Tương đương tiền - Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	-	25.000.000.000
Cộng	35.865.237.815	39.093.360.629
7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm	508.844.038.706	458.582.646.126
Cộng	508.844.038.706	458.582.646.126

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2026	01/01/2026
Cty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.090.711.000
Tiền nước Cơ quan & Tư nhân	11.166.431.705	9.271.767.645
Các đối tượng khác	1.769.621.199	1.895.765.632
Cộng	17.026.763.904	15.258.244.277
9. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	-	867.089.003
Công ty CP Xây dựng số 5	3.554.594.364	-
CTy Xây dựng ĐNăng(Ô.Hoà)	165.500.000	165.500.000
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Cao Nam Phong		246.840.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Kỹ Thuật Tín Nghĩa	3.370.839.600	4.686.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Mới	159.096.552	207.629.400
Công ty CP HAWACO Miền Trung	739.001.951	728.602.156
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch Vụ Du Lịch LUCKY SAIL TRAVEL		-
Công ty CP Công Nghệ IDSC	566.433.666	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	3.330.759.367	-
Công ty Cổ Phần DNP HAWACO	1.180.005.333	-
Các đối tượng khác	1.189.543.431	917.125.202
Cộng	14.440.774.265	8.003.785.762
10.a Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2026	01/01/2026
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	703.775.000	712.212.080
Phải thu tạm ứng	1.913.158.799	1.535.274.800
Phải thu NSNN hỗ trợ tiền nước Khánh Sơn	280.283.125	264.380.704
Lãi dự thu từ Hợp đồng tiền gửi với các ngân hàng	9.417.260.478	9.655.366.391
Phải thu khác	1.541.816.230	3.550.646.809
Cộng	13.856.293.632	15.717.880.784
10.b Phải thu dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
11. Hàng tồn kho	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	43.049.104.228	51.903.475.063
Công cụ, dụng cụ	339.636.725	361.825.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.487.360.485	1.716.453.267
Cộng	44.876.101.438	53.981.753.545

12. Chi phí trả trước		
a. Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Bảo hiểm CBCNV	59.235.998	118.472.000
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	281.995.384	
Chi phí khác	171.071.503	313.274.562
Cộng	512.302.885	431.746.562
b. Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí CCDC,MMTB, tuyển ống chờ phân bổ	8.266.333.079	6.297.066.115
Chi phí lắp đặt ống nhánh	5.910.006.976	5.546.182.913
Cộng	14.176.340.055	11.843.249.028

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P/tiện v/tải truyền đẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	211.159.854.160	160.409.815.654	2.199.978.599.945	8.461.205.554	1.625.123.102	2.581.634.598.415
Mua sắm trong kỳ	-	278.058.074	-	-	-	278.058.074
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.666.343.099	5.326.454.113	26.126.037.955	-	-	34.118.835.167
Tăng khác						-
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	3.583.934.898	3.398.971.040	-	1.878.686.319	-	8.861.592.257
Số cuối kỳ	210.242.262.361	162.615.356.801	2.226.104.637.900	6.582.519.235	1.625.123.102	2.607.169.899.399
Khấu hao						
Số đầu năm	170.184.520.900	112.942.000.024	1.386.071.901.028	7.269.630.880	712.934.497	1.677.180.987.329
Khấu hao trong kỳ	2.935.550.365	6.165.348.369	48.965.429.775	238.714.556	70.446.237	58.375.489.302
Điều chuyển đ.vị khác						-
Tăng (giảm) trong kỳ	3.583.934.898	3.398.971.040	-	1.878.686.319	-	8.861.592.257
Số cuối kỳ	169.536.136.367	115.708.377.353	1.435.037.330.803	5.629.659.117	783.380.734	1.726.694.884.374
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	40.975.333.260	47.467.815.630	813.906.698.917	1.191.574.674	912.188.605	904.453.611.086
Số cuối kỳ	40.706.125.994	46.906.979.448	791.067.307.097	952.860.118	841.742.368	880.475.015.025

* Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30.06.2026 là: 646.648.985.033 đồng

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	54.000.000	11.834.575.951		11.888.575.951
Mua sắm trong kỳ	-	-		-
Giảm trong kỳ				-
Số cuối kỳ	54.000.000	11.834.575.951	-	11.888.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	54.000.000	10.099.100.947		10.153.100.947
Khấu hao trong kỳ	-	226.699.998	-	226.699.998
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	54.000.000	10.325.800.945	-	10.379.800.945
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	1.735.475.004	-	1.735.475.004
Số cuối kỳ	-	1.508.775.006	-	1.508.775.006

15 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026	01/01/2026
Tuyến ống D315 PVC đường DT605 đoạn từ đường vào ga Lê Trạch đến đường Hòa Phước - Hòa Khương	2.006.665.240	2.006.665.240
Tuyến ống cấp nước D400DI đường gom dân sinh dọc đường sắt (cầu vượt Hòa Cẩm đến Cầu Đỏ)	3.587.249.910	3.270.523.130
Lắp đặt tuyến ống D225 HDPE, D200 PVC đường DH2, Cầu Giàng đến Hoàng Văn Thái	3.276.275.031	3.276.275.031
Cải tạo tuyến ống cấp nước tuyến đường DH4 (đoạn từ đập Bara An Trạch đến hầm chui dân sinh)	-	1.114.089.708
Cải tạo, di dời ống tuyến ống cấp nước D700ST đoạn từ công viên Bắc tượng đài đến nút giao Phan Đăng Lưu	-	1.879.788.612
Tuyến ống cấp nước D400, D300 đường Trường Sa (đoạn từ Võ Quý Huân đến Cocobay – giáp tỉnh Quảng Nam)	-	3.933.804.314
Tuyến ống truyền tải phía Đông Nam thành phố Đà Nẵng	5.318.414.998	5.318.414.998
870-Tuyến ống D500, D400, D300 và hoàn trả tuyến ống D220 - D63 hiện trạng tuyến đường Quốc lộ 14B	7.261.551.531	1.033.795.745
Lắp đặt tuyến siphon D1200 HDPE băng sông Cầu Đỏ	4.474.192.856	-
Lắp đặt tuyến ống CN D300 đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn Tạ Quang Bửu đến cầu Liên Chiểu)	2.495.887.981	-
Phát triển các tuyến ống cấp nước	21.472.778.051	32.689.956.965
Cộng	51.016.518.934	54.523.313.743

(*) Giá trị chi phí đầu tư XDCB dở dang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 30/06/2026 là:
7.951.963.980 đồng

16. Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Cty TNHH Cơ điện HAWACO (HAWACO M&E)	2.388.614.701	2.388.614.701
Cty TNHH MTV Khai Thác Thủy Lợi Đà Nẵng.	3.292.721.496	-
Công ty CP Xây dựng số 5	7.396.018.474	9.362.525.090
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	-	-
Công ty CP tư vấn & Đầu tư Đô thị Việt	-	-
Công ty CP Đầu tư Minh Hòa		1.428.278.500
Trung tâm quản lý hạ tầng đô thị TP Đà Nẵng	-	9.258.901.260
Công ty CP Tư Vấn & Đầu tư Đô Thị Việt		12.033.669.222
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật Hùng Việt		3.894.080.346
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Sản Xuất HCL		1.032.958.560
Các đối tượng khác	2.826.984.828	9.331.366.925
Cộng	19.735.161.870	48.730.394.604

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
BQL Dự án Đầu tư XD các công trình giao thông Đà Nẵng	413.590.798	413.590.798
Cty CP ĐTXD & PTHT Nam Việt Á	-	-
Cty CP XD Công trình 545	39.752.600	39.752.600
Các đối tượng khác	644.575.349	412.401.616
Cộng	1.097.918.747	865.745.014

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	3.393.215.474	612.379.175	15.662.358.750	8.920.660.485	2.608.663	3.963.470.629
Thuế TNDN	10.582.859	4.041.196.806	17.367.315.288	14.023.817.299	10.582.859	7.384.694.795
Thuế TNCN	2.442.167.758	-	(467.764.939)	185.451.500	3.095.384.197	-
Thuế tài nguyên	-	406.413.200	1.465.170.250	1.825.864.350		45.719.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.084.660.792	-	1.626.316.180	541.655.388	-	
Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí	-	7.356.233.114	52.120.169.471	49.979.510.847		9.496.891.738
Cộng	6.930.626.883	12.416.222.295	87.773.565.000	75.476.959.869	3.108.575.719	20.890.776.262

19. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Phí thu hộ	294.607.818	288.369.636
Cước truyền số liệu	106.532.765	22.527.271
Lãi vay	356.437.228	262.251.935
Mua nước NMN Hòa Liên	8.956.678.400	-
Cty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	2.539.145.005	1.531.336.275
Chi phí thuê tài sản	4.703.383.229	938.393.409
Phải trả ngắn hạn khác	638.857.414	38.416.173
Cộng	17.595.641.859	3.081.294.699
20. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	261.792.453	291.986.928
Phải thu của nội bộ	1.047.646	1.024.007
Các khoản phải trả, phải nộp khác 3388	89.912.622.383	91.844.011.713
<i>Ban quản lý dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>135.095.629</i>	<i>135.095.629</i>
<i>Tài sản tạm tăng NMN Hải Vân (CT CP Đầu tư SG)</i>	<i>1.221.614.989</i>	<i>1.221.614.989</i>
<i>Phải trả NS về vốn</i>	<i>16.098.000.000</i>	<i>16.098.000.000</i>
<i>Tăng tài sản vốn từ NS</i>	<i>63.112.355.566</i>	<i>63.112.355.566</i>
<i>Phải trả khác - Phải nộp ngân sách số tiền thuế tài sản là 108 công trình hệ thống hạ tầng cấp nước sạch được bàn giao vận hành, khai thác từ tháng 06/2015 đến 31/12/2023</i>	<i>9.345.556.199</i>	<i>11.276.945.529</i>
Phải trả khác	1.724.244.252	1.543.148.688
Cộng	91.899.706.734	93.680.171.336
b. Dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	15.612.402.639	13.275.638.839
Phải trả ngân sách về vốn điều lệ	56.343.446.164	64.392.446.164
Cộng	71.955.848.803	77.668.085.003
21. Vay và nợ thuê tài chính		
a. Vay ngắn hạn	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	22.724.800.000	22.724.800.000
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	25.109.596.136	25.109.596.136
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	9.873.820.000	9.873.820.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng	2.735.888.000	2.735.888.000
Cộng	60.444.104.136	60.444.104.136

b. Vay dài hạn	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển Thành phố ĐN	94.548.394.911	93.567.985.266
NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN ĐN	157.070.051.337	169.624.849.405
Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB)	-	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	51.179.645.924	56.116.555.924
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	5.329.156.605	6.697.100.605
Cộng	308.127.248.777	326.006.491.200

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa p. phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2025	579.640.610.000	8.993.538.265	578.623.209	128.098.140.692	51.644.726.828	768.955.638.994
Tăng trong kỳ	-	-		5.030.081.962	233.191.877.752	238.221.959.714
Giảm trong kỳ	-	-	(239.430.293)	-	(111.947.679.562)	(112.187.109.855)
Số dư tại 31/12/2025	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>339.192.916</u>	<u>133.128.222.654</u>	<u>172.888.925.017</u>	<u>894.990.488.852</u>
Số dư tại 01/01/2026	579.640.610.000	8.993.538.265	339.192.916	133.128.222.654	172.888.925.017	894.990.488.852
Tăng trong kỳ	-	-		78.650.498.829	136.780.710.254	215.431.209.083
Giảm trong kỳ, trong đó:	-	-		-	173.733.479.085	173.733.479.085
Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-		-	173.733.479.085	173.733.479.085
Số dư tại 31/12/2026	<u>579.640.610.000</u>	<u>8.993.538.265</u>	<u>339.192.916</u>	<u>211.778.721.483</u>	<u>135.936.156.186</u>	<u>936.688.218.850</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2026	01/01/2026
Ủy ban nhân dân TP Đà Nẵng	348.242.170.000	348.242.170.000
Cty CP Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	202.867.440.000	202.867.440.000
Vốn góp của các CĐ khác	28.531.000.000	28.531.000.000
Cộng	579.640.610.000	579.640.610.000

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2026	01/01/2026
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	172.888.925.017	51.644.726.828
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	136.780.710.254	233.191.877.752
Phân phối lợi nhuận năm trước	173.733.479.085	59.780.024.663
Chía lợi nhuận	75.353.279.300	40.574.842.700
Trích quỹ khen thưởng	12.942.111.356	6.800.000.000
Trích quỹ phúc lợi	5.546.619.152	6.800.000.000
Trích quỹ Ban quản lý điều hành	1.240.970.448	575.100.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	78.650.498.829	5.030.081.962
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	52.167.654.900
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	135.936.156.185	172.888.925.017

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế chi trả Cổ tức đợt 2 năm 2025 theo NQ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/04/2026.

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Doanh thu ngành nước	409.095.241.067	360.571.500.115
Doanh thu ngành khác	3.073.258.509	2.014.782.744
Cộng	412.168.499.576	362.586.282.859
24. Giá vốn hàng bán	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Giá vốn ngành nước	230.315.642.822	207.976.465.226
Giá vốn ngành khác	2.433.558.188	1.630.550.147
Cộng	232.749.201.010	209.607.015.373
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.753.070.104	11.391.991.096
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	2.610.694
Cộng	16.753.070.104	11.394.601.790
26. Chi phí tài chính	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Chi phí lãi vay	11.605.271.244	12.216.664.546
Lỗ Chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	11.605.271.244	12.216.664.546

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	6.184.746.531	3.686.569.043
Chi phí tiền lương nhân viên bán hàng	13.036.117.817	14.459.695.672
Các khoản khác	2.766.911.205	2.363.289.279
Cộng	21.987.775.553	20.509.553.994
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Chi phí nhân viên quản lý	13.694.548.328	13.211.985.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.489.114.790	1.545.485.852
Quỹ phát triển KHCN	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	53.935.482
Dịch vụ mua ngoài	1.511.089.837	1.368.277.091
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	-	-
Các khoản khác	5.441.095.997	7.603.613.109
Cộng	22.135.848.952	23.783.296.809
28. Thu nhập khác	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Thu nhập từ thanh lý vật tư, TSCĐ	12.815.418.000	-
Thu nợ quá hạn, sang tên hợp đồng	-	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.773.920.573	1.642.906.865
Các khoản khác	319.881.635	37.932.195
Cộng	14.924.426.538	1.680.839.060
29. Chi phí khác	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	887.011.945	-
Thanh lý cọc cừ Larsen đã qua sử dụng	-	-
Khấu hao TSCĐ của Dawacon	215.497.908	215.497.908
Các khoản khác	-	11.548.551
Cộng	1.222.917.261	227.046.459

	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	154.144.982.198	109.318.146.528
Đ/chính các khoản thu nhập chịu thuế	267.849.669	325.988.171
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế)	267.849.669	202.094.221
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế) _ Công ty con		123.893.950
- Điều chỉnh tăng (loại trừ CP khi tính thuế ngành khác)		
- Điều chỉnh giảm (Thuế TNDN CP nước thô)		
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	15.216.722	(227.794.460)
- Thu nhập từ ngành nước	134.884.661.184	107.638.486.570
- Thu nhập từ ngành khác	19.260.321.014	1.679.659.958
- Thu nhập từ nước thô nộp về NS	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	154.397.615.145	109.644.134.699
Chi phí thuế TNDN phải nộp	17.367.315.288	11.119.990.071
Trong đó:		
CP thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	17.367.315.288	11.119.990.071
- Thuế TNDN từ ngành nước	13.515.251.085	10.784.058.079
- Thuế TNDN từ ngành khác	3.852.064.203	335.931.992
Thuế TNDN thu người lao động	-	-
Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp hộ NN	-	-
Thuế TNDN hoãn lại tương ứng hoàn nhập dự phòng đầu tư vào Công ty con	(3.043.344)	45.558.892
31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	136.780.710.254	98.152.597.565
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		
Điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm (trích các quỹ...)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	136.780.710.254	98.152.597.565
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	2.360	1.693
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 1.01.2026 đến 30.6.2026	Từ 01.01.2025 đến 30.06.2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.958.146.795	22.131.579.220
Chi phí nhân công	62.561.317.889	63.467.826.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.610.749.947	56.642.883.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.329.552.560	47.247.785.543
Chi phí khác bằng tiền	13.413.058.324	13.035.919.046
Cộng	276.872.825.515	202.525.993.695

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh ngành nước và một bộ phận địa lý duy nhất là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty khai thác tài nguyên nước để sản xuất kinh doanh, do đó chỉ chịu rủi ro từ việc thay đổi chính sách thuế tài nguyên. Tuy nhiên, mức thuế này là tương đối ổn định và chịu sự quản lý của Nhà nước nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về giá hàng hóa là không có.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là tất cả các đối tượng trong xã hội có nhu cầu sử dụng nước sạch và luôn thanh toán đúng hạn. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.735.161.870	-	19.735.161.870
Chi phí phải trả	17.595.641.859	-	17.595.641.859
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	308.127.248.777	368.571.352.913
Phải trả khác	91.899.706.734	71.955.848.803	163.855.555.537
Cộng	189.674.614.599	380.083.097.580	569.757.712.179

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	48.730.394.604	-	48.730.394.604
Chi phí phải trả	3.081.294.699	-	3.081.294.699
Vay và nợ thuê tài chính	60.444.104.136	326.006.491.200	386.450.595.336
Phải trả khác	93.680.171.336	77.668.085.003	171.348.256.339
Cộng	205.935.964.775	403.674.576.203	609.610.540.978

Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.865.237.815	-	35.865.237.815
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	508.844.038.706	-	508.844.038.706
Phải thu khách hàng	9.158.280.512	-	9.158.280.512
Phải thu khác	13.856.293.632	-	13.856.293.632
Cộng	567.723.850.665	-	567.723.850.665

31/12/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.093.360.629	-	39.093.360.629
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	458.582.646.126	-	458.582.646.126
Phải thu khách hàng	7.389.760.885	-	7.389.760.885
Phải thu khác	15.717.880.784	-	15.717.880.784
Cộng	520.783.648.424	-	520.783.648.424

35. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt:

Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành, Ban kiểm soát:

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.219.795.200	240.000.000	1.459.795.200
2	Ban kiểm soát	369.000.000	84.000.000	453.000.000
3	Ban điều hành	717.624.576	-	717.624.576
Tổng cộng		2.306.419.776	324.000.000	2.630.419.776

Stt	Ban QLĐH	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025		
		Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Thành viên HĐQT	1.304.856.360	120.000.000	1.424.856.360
2	Ban Kiểm soát	336.000.000	84.000.000	420.000.000
3	Ban Điều hành	500.920.200	-	500.920.200
Tổng cộng		2.141.776.560	204.000.000	2.345.776.560

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
Tiền thưởng Ban QLĐH	59.212.000	84.600.000
Cổ tức	49.270.000	25.970.000
Tổng cộng	108.482.000	110.570.000

36. Điều chỉnh hồi tố

Trên cơ sở Quyết định số 1757/QĐ-UBND ngày 21/4/2026 của UBND thành phố về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch Hạng mục Cấp nước công trình Đường Mai Đăng Chơn (Giai đoạn 1) đoạn từ đường Lê Văn Hiến đến Khu tái định cư Bá Tùng; Hợp đồng số 05/2026/HĐ/TTQLHT-CTCN ngày 29/6/2026; Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND thành phố của UBND thành phố về việc giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch Hạng mục Cấp nước công trình HTKT khu dân cư Bàu Gia Phước đã ký giữa Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng và Trung tâm Quản lý hạ tầng TP Đà Nẵng và các Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản, Công ty đã điều chỉnh hồi tố ghi nhận chi phí từ năm 2018 đến năm 2025 với số tiền 938.393.409 đồng, trong đó chi phí năm 2025 là 129.632.643 đồng.

Ảnh hưởng số liệu điều chỉnh của các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025 trước điều chỉnh	01/01/2026 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	4.152.277.300	4.246.116.641	93.839.341
2	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	2.142.901.290	3.081.294.699	938.393.409
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	173.733.479.085	172.888.925.017	(844.554.068)
4	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kì trước</i>	<i>420a</i>	<i>(8.135.297.835)</i>	<i>(8.863.182.524)</i>	<i>(727.884.689)</i>
5	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>	<i>181.868.776.920</i>	<i>181.752.107.541</i>	<i>(116.669.379)</i>

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 trước điều chỉnh	Năm 2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Giá vốn hàng bán	11	434.066.200.081	434.195.832.724	129.632.643
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	340.186.858.583	340.057.225.940	(129.632.643)
3	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	252.405.125.209	252.275.492.566	(129.632.643)
4	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	261.538.622.840	261.408.990.197	(129.632.643)
5	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.439.322.293	27.426.359.029	(12.963.264)
6	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	234.036.431.820	233.919.762.441	(116.669.379)

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 trước điều chỉnh	Năm 2025 sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	Lợi nhuận trước thuế	01	261.538.622.840	261.408.990.197	(129.632.643)
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	375.492.578.870	375.362.946.227	(129.632.643)
3	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(55.907.392.035)	(55.777.759.392)	129.632.643

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày phân loại theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt. Công ty đã thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THANH THỦY

Kế toán trưởng

PHẠM HỒNG MINH

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 7 năm 2026

Tổng giám đốc



HỒ MINH NAM

MỤC LỤC

Stt	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1-2
2.	Báo cáo kết quả kinh doanh quý 2 năm 2026	3
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2 năm 2026	4
4.	Bản Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2026	5-23